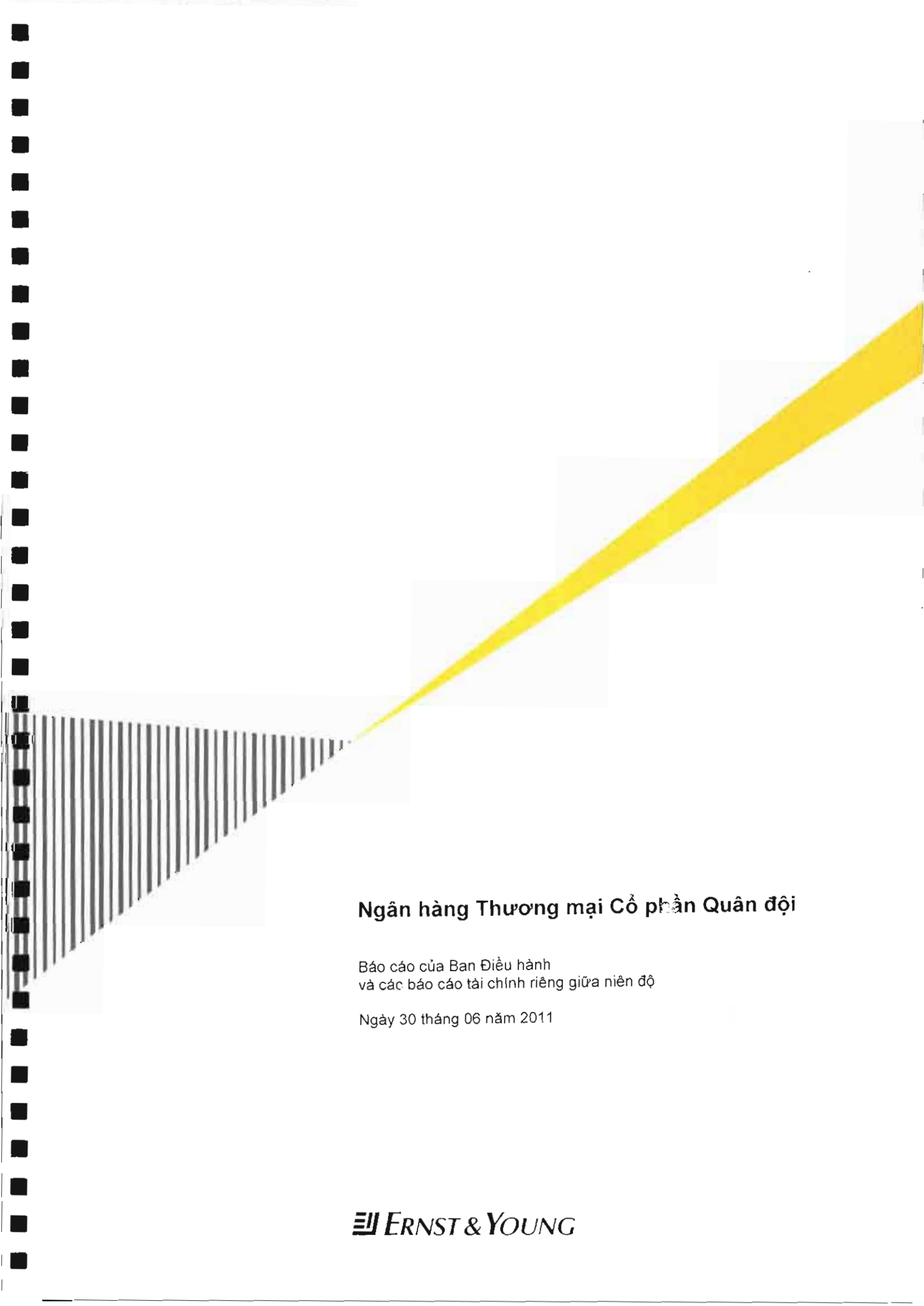




Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo của Ban Điều hành
và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ SOÁT XÉT	
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lợi nhuận chưa phân phối riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 63

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động ngày 4 tháng 11 năm 1994.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội có trụ sở chính đặt tại số 3, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 06 năm 2011, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở giao dịch, một (01) chi nhánh tại Lào, bốn mươi một (41) chi nhánh, bốn (04) chi nhánh cấp hai trực thuộc chi nhánh, chín mươi tám (98) phòng giao dịch, ba (03) quỹ tiết kiệm và bốn (04) điểm giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, ba (03) công ty con và một (01) công ty liên kết.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Trương Quang Khánh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009 Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Lê Văn Bé	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Đậu Quang Lành	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Đào Minh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009 Miễn nhiệm 28 tháng 04 năm 2011
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Phạm Thị Tỷ	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Công Sòa	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 06 năm 2011 và cho đến thời điểm lập các báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Cao Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Ông Lưu Trung Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2008
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 04 năm 2011
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hữu Đức – Chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Số tham chiếu: 60755036/15022013

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") được trình bày từ trang 05 đến trang 63, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011) và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011) phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 08 năm 2011



Nguyễn Chí Cường
Kiểm toán viên phụ trách
Chứng chỉ kiểm toán viên số 1103/KTV

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

	Thuyết minh	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	813.010	866.679
Tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	4	1.065.565	746.006
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	5	32.838.119	33.575.999
Chứng khoán kinh doanh		2.107	-
Chứng khoán kinh doanh		2.107	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Cho vay khách hàng		51.154.907	45.032.308
Cho vay khách hàng	6	52.115.774	45.756.097
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(960.867)	(723.789)
Chứng khoán đầu tư	8	16.284.494	15.223.802
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.1	7.676.508	5.193.719
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8.2	9.036.286	10.157.526
Dự phòng giảm giá chứng khoán	10.1	(428.300)	(127.443)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	9	2.292.459	2.185.885
Đầu tư vào công ty con	9.1	1.381.246	1.356.246
Đầu tư vào công ty liên kết	9.2	54.000	-
Đầu tư dài hạn khác	9.3	919.363	891.789
Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư, đầu tư dài hạn	10.2	(62.150)	(62.150)
Tài sản cố định	11	1.129.091	885.084
Tài sản cố định hữu hình	11.1	306.940	208.651
Nguyên giá tài sản cố định		605.937	462.610
Hao mòn tài sản cố định		(298.997)	(253.959)
Tài sản cố định vô hình	11.2	822.151	676.433
Nguyên giá tài sản cố định		908.539	737.680
Hao mòn tài sản cố định		(86.388)	(61.247)
Tài sản Có khác		7.374.945	5.828.106
Các khoản lãi và phí phải thu		1.184.993	1.383.708
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
Các khoản phải thu	12	5.856.288	4.213.356
Tài sản Có khác		390.808	319.042
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(57.144)	(88.000)
TỔNG TÀI SẢN		112.954.697	104.343.869

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các BCTC riêng giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	13	500.000	8.768.803
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14	20.881.669	14.632.652
Tiền gửi của khách hàng	15	72.895.477	66.026.414
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	16	177.562	117.008
Phát hành giấy tờ có giá	17	5.059.005	4.410.642
Các khoản nợ khác		3.664.964	1.588.088
Các khoản lãi, phí phải trả		847.588	579.063
Thuế phải trả	20	240.319	280.917
Các khoản nợ khác	18	2.332.597	587.050
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	19	244.460	141.058
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		103.178.677	95.543.607
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD	21	7.553.765	7.553.765
Vốn điều lệ		7.300.000	7.300.000
Thặng dư vốn cổ phần		253.765	253.765
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD	21	929.570	505.702
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21	73.250	-
Lợi nhuận chưa phân phối	21	1.219.435	740.795
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.776.020	8.800.262
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		112.954.697	104.343.869

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các BCTC riêng giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
Cam kết bảo lãnh		10.824.431	10.166.345
Cam kết thư tín dụng		43.029.327	42.942.888
Cam kết cho vay chưa giải ngân		6.360.138	4.581.820
	34	60.213.896	57.691.053

Người lập



Bà Phạm Thu Ngọc
Phó phòng phụ trách Kế toán

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 08 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các BCTC riêng giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
Cam kết bảo lãnh		9.716.545	10.166.345
Cam kết thư tín dụng		43.029.327	42.942.888
Cam kết cho vay chưa giải ngân		6.025.828	4.581.820
	34	58.771.700	57.691.053

Người lập

Bà Phạm Thu Ngọc
Phó phòng phụ trách Kế toán

Người phê duyệt

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 08 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các BCTC riêng giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 triệu đồng	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	6.542.131	8.059.261
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	24	(4.060.110)	(4.674.800)
Thu nhập lãi thuần		2.482.021	3.384.461
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		295.279	375.218
Chi phí hoạt động dịch vụ		(32.888)	(86.128)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	25	262.391	289.090
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	(164.453)	1.343
Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư	27	7.995	9.960
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác	29	207.169	54.272
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	21.147	95.743
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn khác	28	(302.000)	(162.053)
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.514.270	3.672.816
Chi phí tiền lương		(270.441)	(445.957)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	11	(71.774)	(110.297)
Chi phí hoạt động khác	31	(407.674)	(417.817)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(749.889)	(974.071)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.764.381	2.698.745
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(237.078)	(506.242)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	19	(103.402)	62.329
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu khó đòi		30.856	(88.000)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.454.757	2.166.832
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20	(359.207)	(516.192)
Chi phí thuế TNDN trong kỳ		(359.207)	(516.192)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.095.550	1.650.640
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	21.3	1.501	2.742

Người lập



Bà Phạm Thu Ngọc
Phó phòng phụ trách Kế toán

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Lê Công
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 08 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các BCTC riêng giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 triệu đồng	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 triệu đồng
LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI ĐẦU KỲ	21.1	740.795	366.832
Lợi nhuận thuần trong kỳ		1.095.550	1.650.640
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI		1.836.345	2.017.472
- Trích lập bổ sung các quỹ cho kỳ trước		(517.627)	(326.306)
- Tạm trích các quỹ kỳ hiện hành		(99.302)	(137.112)
- Tạm ứng cổ tức của kỳ hiện hành	22	-	(812.836)
- Hoàn thuế TNCN cho các đối tượng lao động không thường xuyên năm 2009		19	-
- Các khoản thuế phải nộp thêm theo biên bản quyết toán thuế		-	(423)
LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI CUỐI KỲ	21.1	1.219.435	740.795

Người lập



Bà Phạm Thu Ngọc
Phó phòng phụ trách Kế toán

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Lê Công
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 08 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các BCTC riêng giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 triệu đồng	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được		6.716.891	7.238.673
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(3.791.584)	(4.536.036)
Thu từ hoạt động dịch vụ nhận được		295.279	375.218
Chi từ hoạt động dịch vụ		(32.888)	(86.128)
Thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(164.453)	1.343
Thu từ hoạt động đầu tư		7.995	9.960
Thu khác		191.707	9.578
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		15.463	40.568
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(270.441)	(430.143)
Chi hoạt động khác		(405.763)	(417.750)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	20	(379.681)	(380.823)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		2.182.525	1.824.460
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		2.458.981	(5.499.525)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(6.359.677)	(18.837.882)
(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản (chứng khoán, đầu tư)		-	(229.910)
(Tăng)/Giảm tài sản Có khác		(1.659.887)	(3.366.229)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(8.268.803)	4.060.054
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi của các TCTD khác		6.249.017	3.437.747
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		6.869.063	25.874.337
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		60.554	26.147
Tăng/(Giảm) khác của các khoản nợ khác		1.767.838	(108.551)
Sử dụng các quỹ		(193.061)	(251.838)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.106.550	6.928.810
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
(Tăng)/Giảm đầu tư vào công ty con		(25.000)	(407.435)
(Tăng)/Giảm đầu tư dài hạn		13.426	(166.634)
(Tăng)/Giảm chứng khoán đầu tư		(1.449.588)	(5.680.638)
Mua sắm tài sản cố định		(317.693)	(708.804)
Thu từ thanh lý tài sản cố định		-	-
Cổ tức nhận được trong năm bằng tiền		21.147	48.006
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.757.708)	(6.915.505)

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các BCTC riêng giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 triệu đồng</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 triệu đồng</i>
<i>Thuyết minh</i>		
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng/(giảm) vốn cổ phần bằng tiền mặt	-	1.400.000
Tăng/(giảm) phát hành trái phiếu và giấy tờ có giá	648.363	3.302.105
Cổ tức trả cho cổ đông	-	(479.596)
Tăng/(giảm) quỹ	-	(15.571)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	648.363	4.206.938
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.997.205	4.220.243
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	29.125.589	24.905.346
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	31.122.794	29.125.589

Người lập



Bà Phạm Thu Ngọc
Phó phòng phụ trách Kế toán

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt



Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 08 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các BCTC riêng giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Military Commercial Joint Stock Bank là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động ngày 4 tháng 11 năm 1994.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1994 là 20.000 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 7.300.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 7.300.000 triệu đồng).

Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 06 năm 2011 và cho đến thời điểm lập các báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Cao Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Ông Lưu Trung Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2008
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 04 năm 2011
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Trụ sở

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội có trụ sở chính đặt tại số 3, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 06 năm 2011, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở giao dịch, một (01) chi nhánh tại Lào, bốn mươi một (41) chi nhánh, bốn (04) chi nhánh cấp hai trực thuộc chi nhánh, chín mươi tám (98) phòng giao dịch, ba (03) quỹ tiết kiệm và bốn (04) điểm giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, ba (03) công ty con và một (01) công ty liên kết.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản (AMC)	0104000066 ngày 11 tháng 9 năm 2002 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long (TLS)	0104000003 ngày 5 tháng 6 năm 2000 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	61,85%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội)	0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý quỹ đầu tư	52,50%

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)	43GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 08 tháng 10 năm 2007	Bảo hiểm phi nhân thọ	18,00%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Ngân hàng là 3.798 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 3.269 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập nhằm phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm hoạt động của Hội sở chính và các chi nhánh trong hệ thống Ngân hàng. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng bao gồm hoạt động của Ngân hàng và các công ty con được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.3 Kỳ kế toán giữa niên độ

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các Chuẩn mực đã ban hành và có hiệu lực trong năm 2011

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư này quy định về việc trình bày và thuyết minh bổ sung một số thông tin về các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính.

Do chưa có hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước về việc áp dụng Thông tư 210/2009/TT-BTC cho các tổ chức tín dụng, Ngân hàng vẫn áp dụng Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng cho việc lập các báo cáo tài riêng giữa niên độ này.

2.5 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn sáu tháng.

2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng

2.6.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số Điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2004, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản vay.

Trong năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CN ngày 25 tháng 9 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

2.6.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam (tiếp theo)

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng chung đủ theo tỷ lệ 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Công văn số 8738/NHNN-CN ngày 25 tháng 9 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 31 tháng 05 năm 2011.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011 được trình bày ở Thuyết minh số 7.

2.6.2 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Lào

Theo Quyết định 06/BOL ("BOL6") ngày 11 tháng 05 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Lào, chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào ("chi nhánh") phải phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại thành "Nợ đạt tiêu chuẩn" và "Nợ xấu" dựa trên lịch sử trả nợ và các yếu tố định tính khác. "Nợ đạt tiêu chuẩn" là các khoản vay được phân loại vào nhóm *Nợ đủ tiêu chuẩn* (Nhóm A, B) hoặc *Nợ cần chú ý* (Nhóm C1). "Nợ xấu" là các khoản vay được phân loại vào nhóm *Nợ dưới tiêu chuẩn* (Nhóm C2) hoặc *Nợ nghi ngờ* (Nhóm D) và *Nợ có khả năng mất vốn* (Nhóm E)

Theo Quyết định 06/BOL, chi nhánh không cần phải trích dự phòng cụ thể cho các khoản Nợ đạt tiêu chuẩn. Dự phòng cụ thể cho các khoản Nợ xấu được trích lập bằng cách nhân dư nợ của từng khoản vay với tỷ lệ dự phòng tương ứng với từng nhóm nợ theo bảng sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
A	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
B	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
C1	Nợ cần chú ý	5%
C2	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
D	Nợ nghi ngờ	50%
E	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

2.6.2 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Lào (tiếp theo)

Theo Quyết định 06/BOL, ngoài việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể, chi nhánh phải trích lập dự phòng chung. Theo đó, chi nhánh phải trích dự phòng chung với tỷ lệ từ 0,50% đến 3,00% tổng giá trị các khoản Nợ đạt tiêu chuẩn tại ngày báo cáo.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011 được trình bày ở Thuyết minh số 7.

2.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh theo các hướng dẫn thực hiện của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.8 Chứng khoán đầu tư

2.8.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

2.8.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn khác".

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn theo các hướng dẫn thực hiện của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ ước tính còn lại của chứng khoán. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các chứng khoán này tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc, trừ dự phòng giảm giá, nếu có.

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định là trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

2.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Ngoài ra, các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng xem xét lập dự phòng giảm giá theo phương pháp giá trị tài sản thuần của công ty được đầu tư tính theo tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn khác".

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán theo các hướng dẫn thực hiện của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại ("REPO") vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại ("REVERSE REPO") vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.10 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đối với các công ty con, dự phòng giảm giá được lập nếu công ty con bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Ngân hàng tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của công ty con nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Đầu tư vào công ty liên kết

Theo Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty trong đó tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đối với công ty liên kết, dự phòng giảm giá được lập nếu công ty liên kết bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Ngân hàng tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có của công ty liên kết nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

2.12 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn theo các hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Tài sản cố định

Giá trị tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định là toàn bộ các chi phí trực tiếp đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.14 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3-4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	3 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

2.15 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá giao ngay của Ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 tại Thuyết minh số 42). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ kế toán giữa niên độ hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.18 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

2.19 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng kinh tế thông thường và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác ngoại trừ các khoản thư tín dụng quốc phòng. Theo Công văn số 941/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại mở thư tín dụng quốc phòng và các ngân hàng phát hành bảo lãnh hoặc cam kết hoàn trả tham gia việc thanh toán đối với hợp đồng nhập khẩu trang thiết bị để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia không bị điều chỉnh bởi quy định về giới hạn cho vay và trích lập dự phòng của Ngân hàng Nhà nước.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.6.1 Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Chi tiết dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được trình bày tại Thuyết minh số 19.

2.20 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

2.22 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.23 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

2.24 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả của các số liệu có liên quan.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Lợi ích của nhân viên

2.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

2.25.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, hàng năm Ngân hàng phải trích quỹ trợ cấp mất việc làm với mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 5% của lợi nhuận sau thuế theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82.

2.25 Lợi ích của nhân viên

2.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, quy định người lao động nộp bằng 1% tiền lương, tiền công tháng để đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động (Ngân hàng) trích bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động, theo đó khi người lao động thất nghiệp sẽ được hưởng chế độ trợ cấp từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	657.563	702.490
Tiền mặt bằng ngoại tệ	155.447	164.189
	813.010	866.679

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	973.914	503.620
- Bằng VNĐ	729.460	496.687
- Bằng ngoại tệ	244.454	6.933
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	91.651	242.386
	1.065.565	746.006

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng một lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì áp dụng trong kỳ là 3% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với Việt Nam Đồng, 7% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với Việt Nam đồng và 5% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD. Theo đó, số tiền dự trữ bắt buộc thực tế (bằng VNĐ và ngoại tệ) bình quân trong tháng 06 năm 2011 là 2.280.835 triệu VNĐ

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011, Ngân hàng tuân thủ đúng theo các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào. Khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

5. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	32.838.119	33.530.968
<i>Trong đó:</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn	3.502.382	853.408
- Bằng VNĐ	19.291	41.869
- Bằng ngoại tệ, vàng	3.483.091	811.539
Tiền gửi có kỳ hạn	29.335.737	32.677.560
- Bằng VNĐ	18.230.533	25.297.581
- Bằng ngoại tệ, vàng	11.105.204	7.379.979
Cho vay các TCTD khác	-	45.031
	32.838.119	33.575.999

Mức lãi suất trong kỳ của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2011 lãi suất %/năm	Năm 2010 lãi suất %/năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	9,27% - 15,50%	11,00% - 13,50%
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,10% - 1,50%	1,00% - 7,50%

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	51.811.342	45.577.570
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	126.870	61.519
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	177.562	117.008
	52.115.774	45.756.097
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2011 lãi suất %/năm	Năm 2010 lãi suất %/năm
Cho vay thương mại bằng VNĐ	17,00% - 21,00%	12,00% - 17,50%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	6,00% - 8,00%	5,00% - 7,50%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

6.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	49.967.477	44.517.420
Nợ cần chú ý	1.359.045	625.506
Nợ dưới tiêu chuẩn	80.071	124.717
Nợ nghi ngờ	212.599	71.005
Nợ có khả năng mất vốn	496.582	417.449
	52.115.774	45.756.097

6.2 Phân tích dư nợ theo thời gian khoản cho vay gốc

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	34.424.324	29.335.903
Nợ trung hạn	11.011.322	10.476.664
Nợ dài hạn	6.680.128	5.943.530
	52.115.774	45.756.097

6.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Cho vay các TCKT	45.139.283	38.439.391
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	3.276.608	3.369.308
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	81.133	252.013
Công ty TNHH nhà nước	6.163.416	5.055.499
Công ty TNHH tư nhân	10.604.001	9.033.211
Công ty cổ phần nhà nước	2.067.010	1.618.367
Công ty cổ phần khác	22.379.689	18.493.769
Doanh nghiệp tư nhân	485.274	466.489
Khác	82.152	150.735
Cho vay cá nhân	6.976.491	7.316.706
	52.115.774	45.756.097

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Cho vay các TCKT	45.139.283	38.439.391
Nông nghiệp và lâm nghiệp	2.485.544	2.371.704
Công nghiệp khai thác mỏ	2.076.455	1.524.714
Công nghiệp chế biến	12.979.882	9.652.349
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	6.007.490	3.556.825
Xây dựng	4.183.134	3.839.417
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	9.017.104	9.769.661
Khách sạn và nhà hàng	290.215	107.148
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	4.867.852	4.792.738
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	2.176.724	2.086.673
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	269.041	319.650
Ngành khác	785.842	418.512
Cho vay cá nhân	6.976.491	7.316.706
	52.115.774	45.756.097

7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 tới ngày 30 tháng 06 năm 2011 bao gồm các khoản:

Đơn vị : triệu đồng

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh Lào			Tổng cộng		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	409.346	314.443	723.789	-	-	-	409.346	314.443	723.789
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	170.169	65.347	235.516	-	1.562	1.562	170.169	66.909	237.078
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2011	579.515	379.790	959.305	-	1.562	1.562	579.515	381.352	960.867

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2010 bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2010	256.985	189.983	446.968
Số tiền đã trích trong năm	381.782	124.460	506.242
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR đến 30 tháng 11 năm 2010	(22.611)	-	(22.611)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2010	616.156	314.443	930.599
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2010	(206.810)	-	(206.810)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	409.346	314.443	723.789

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 05 năm 2011 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN tại Việt Nam như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay (*) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung (**) triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	49.078.291	-	368.087	368.087
Nợ cần chú ý	1.227.515	30.933	9.207	40.140
Nợ dưới chuẩn	73.081	4.682	549	5.231
Nợ nghi ngờ	259.683	111.854	1.947	113.801
Nợ có khả năng mất vốn	481.845	432.046	-	432.046
	51.120.415	579.515	379.790	959.305

(*): Số dư vào ngày 31 tháng 05 năm 2011.

(**): Ngân hàng đã trích dự phòng chung là 0,75% của dư nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011 và dự phòng rủi ro tín dụng tại chi nhánh Lào theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay (*) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung (**) triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đạt tiêu chuẩn	312.439	-	1.562	1.562
Nợ xấu	-	-	-	-
	312.439	-	1.562	1.562

(*): Số dư vào ngày 30 tháng 06 năm 2011.

(**): Chi nhánh Lào đã trích dự phòng chung là 0,5% của tổng dư nợ phân loại vào "Nợ đạt tiêu chuẩn".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2010 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay (*) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung (**) triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	40.997.081	-	307.479	307.479
Nợ cần chú ý	722.773	17.094	5.421	22.515
Nợ dưới chuẩn	115.442	18.519	866	19.385
Nợ nghi ngờ	90.138	30.405	677	31.082
Nợ có khả năng mất vốn	606.791	550.138	-	550.138
	42.532.225	616.156	314.443	930.599

(*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2010.

(**): Ngân hàng đã trích đủ dự phòng chung là 0,75% của dư nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

		<i>30/06/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	5.573.915	3.424.105
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	728.358	377.584
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	991.332	931.975
Chứng khoán vốn			
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành		184.103	272.043
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		198.800	188.012
		7.676.508	5.193.719
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán			
(xem Thuyết minh số 10)		(123.300)	(52.443)
		7.553.208	5.141.276

- (i) *Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành* bao gồm trái phiếu do chính phủ Việt Nam phát hành có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm bằng VNĐ và có lãi suất từ 7,05% đến 17,50%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 7,05% đến 17,50%/năm), lãi trả hàng năm và trái phiếu do Ngân hàng Nhà nước Lào phát hành có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm bằng LAK và USD và có lãi suất 2%/năm đối với trái phiếu bằng USD và lãi suất từ 4,50% đến 6,00%/năm bằng LAK, lãi trả vào lúc đáo hạn;
- (ii) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và có lãi suất từ 8,15% đến 12,50%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 3 đến 5 năm và có lãi suất từ 8,15% đến 12,50%/năm), lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả trước hàng năm;
- (iii) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 3 đến 7 năm có lãi suất từ 9,60% % đến 17,38 %/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 3 đến 7 năm và có lãi suất từ 9,60% đến 16,00%/năm), lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả trước hàng năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

		30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Trái phiếu Chính phủ	(i)	4.219.776	4.869.776
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	3.146.510	3.297.750
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	1.670.000	1.990.000
		9.036.286	10.157.526
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (xem Thuyết minh số 10)			
		(305.000)	(75.000)
		8.731.286	10.082.526

- (i) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm bằng VND và có lãi suất từ 7,95% đến 12,10%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 5 đến 10 năm và có lãi suất từ 7,95% đến 12,10%/năm), lãi trả hàng năm;
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành có kỳ hạn từ 2 đến 11 năm, có lãi suất từ 4,00% đến 13,50%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 2 đến 11 năm với lãi suất từ 4,00% đến 13,20%/năm), lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả trước hàng năm;
- (iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành trái phiếu có kỳ hạn từ 3 đến 10 năm có lãi suất từ 9,40% đến 16,88%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 3 đến 7 năm có lãi suất từ 9,30% đến 16,00%/năm), lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả trước hàng năm.

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Tình hình tăng giảm góp vốn, đầu tư dài hạn trong kỳ đến 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	Đầu tư vào các công ty con triệu đồng	Đầu tư vào các công ty liên kết triệu đồng	Đầu tư góp vốn dài hạn khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.356.246	-	891.789	2.248.035
Phân loại từ đầu tư dài hạn sang đầu tư vào công ty liên kết	-	54.000	(54.000)	-
Phân loại từ chứng khoán sẵn sàng để bán sang đầu tư dài hạn khác	-	-	62.000	62.000
Chuyển từ trái phiếu chuyển đổi sang đầu tư dài hạn khác	-	-	33.000	33.000
Vốn góp tăng trong năm	25.000	-	18.055	43.055
Vốn góp giảm trong năm	-	-	(31.481)	(31.481)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2011	1.381.246	54.000	919.363	2.354.609
Dự phòng giảm giá (Xem thuyết minh số 10.2)	-	-	(62.150)	(62.150)
	1.381.246	54.000	857.213	2.292.459

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm góp vốn, đầu tư dài hạn trong năm 2010 như sau:

	<i>Đầu tư vào các công ty con triệu đồng</i>	<i>Đầu tư góp vốn dài hạn khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	948.811	721.030	1.669.841
Vốn góp tăng trong năm	407.435	210.855	618.290
Vốn góp giảm trong năm	-	(40.096)	(40.096)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.356.246	891.789	2.248.035
Dự phòng giảm giá (<i>Thuyết minh số 10.2</i>)	-	(62.150)	(62.150)
	1.356.246	829.639	2.185.885

9.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>30/06/2011</i>		<i>31/12/2010</i>	
	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	539.277	100,00%	514.277	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	789.469	61,85%	789.469	61,85%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	52.500	52,50%	52.500	52,50%
	1.381.246		1.356.246	

9.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	<i>30/06/2011</i>	
	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	54.000	18,00%
	54.000	

9.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>30/06/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	613.238	587.184
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	92.000	90.480
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	214.125	214.125
	919.363	891.789

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

10. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN VÀ GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

10.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Tình hình dự phòng giảm giá chứng khoán tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Dự phòng giảm giá chứng khoán		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	123.300	52.443
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	305.000	75.000
	428.300	127.443

10.2 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Tình hình dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Đầu tư dài hạn khác	62.150	62.150
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	5.453	5.453
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	-	-
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	56.697	56.697
	62.150	62.150

10.3 Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán và góp vốn đầu tư dài hạn tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Góp vốn, đầu tư dài hạn triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	52.443	75.000	62.150	189.593
Trích thêm trong kỳ	72.000	230.000	-	302.000
Hoàn nhập trong kỳ	(1.143)	-	-	(1.143)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-
Dự phòng tăng/(giảm) trong kỳ	70.857	230.000	-	300.857
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2011	123.300	305.000	62.150	490.450

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

11.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	46.387	255.062	133.474	27.687	462.610
Tăng trong kỳ	76.910	52.663	13.419	3.842	146.834
Giảm trong kỳ	-	(910)	(2.379)	(218)	(3.507)
Số dư cuối kỳ	123.297	306.815	144.514	31.311	605.937
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	9.651	172.553	58.314	13.441	253.959
Tăng trong kỳ	1.074	29.787	12.114	3.658	46.633
Giảm trong kỳ	-	(806)	(604)	(185)	(1.595)
Số dư cuối kỳ	10.725	201.534	69.824	16.914	298.997
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu kỳ	36.736	82.509	75.160	14.246	208.651
Tại ngày cuối kỳ	112.572	105.281	74.690	14.397	306.940

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	46.387	210.952	104.140	21.948	383.427
Tăng trong năm	-	44.682	29.334	6.027	80.043
Giảm trong năm	-	(572)	-	(288)	(860)
Số dư cuối năm	46.387	255.062	133.474	27.687	462.610
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	7.319	118.584	34.877	7.954	168.734
Tăng trong năm	2.332	54.493	23.437	5.756	86.018
Giảm trong năm	-	(524)	-	(269)	(793)
Số dư cuối năm	9.651	172.553	58.314	13.441	253.959
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu năm	39.068	92.368	69.263	13.994	214.693
Tại ngày cuối năm	36.736	82.509	75.160	14.246	208.651

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

11.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu kỳ	653.155	84.525	737.680
Mua sắm mới	98.500	72.359	170.859
Thanh lý trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	751.655	156.884	908.539
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu kỳ	4.692	56.555	61.247
Khấu hao trong kỳ	7.008	18.133	25.141
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.700	74.688	86.388
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu kỳ	648.463	27.970	676.433
Tại ngày cuối kỳ	739.955	82.196	822.151

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu năm	35.464	73.455	108.919
Mua sắm mới	617.691	11.070	628.761
Thanh lý trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	653.155	84.525	737.680
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	3.136	33.832	36.968
Khấu hao trong năm	1.556	22.723	24.279
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	4.692	56.555	61.247
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu năm	32.328	39.623	71.951
Tại ngày cuối năm	648.463	27.970	676.433

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	50.237	6.306
Các khoản phải thu bên ngoài (*)	5.806.051	4.207.050
	5.856.288	4.213.356

(*): Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	30/06/2011 triệu đồng
Các hợp đồng cam kết mua và cam kết bán lại chứng khoán (Reverse repo)	2.292.064
Các khoản ủy thác	282.836
Các khoản phải thu khác	3.231.151
	5.806.051

13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	500.000	8.768.803
	500.000	8.768.803

Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thể hiện khoản tiền Ngân hàng nhận được từ các hợp đồng tín dụng được đảm bảo bằng Trái phiếu Chính phủ.

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	666.323	226.223
Bằng VNĐ	664.518	123.015
Bằng vàng và ngoại tệ	1.805	103.208
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	18.136.233	12.380.124
Bằng VNĐ	10.603.700	11.435.936
Bằng vàng và ngoại tệ	7.532.533	944.188
Tiền vay các TCTD khác	2.079.113	2.026.305
Bằng VNĐ	-	-
Bằng vàng và ngoại tệ	2.079.113	2.026.305
	20.881.669	14.632.652

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

Mức lãi suất tiền gửi trong kỳ báo cáo như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2011 lãi suất %/năm	Năm 2010 lãi suất %/năm
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	10,00% - 13,5%	8,00% - 13,5%
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,10% - 1,50%	0,60% - 3,50%
Tiền gửi CKH của các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	10,00% - 13,5%	-
Tiền gửi CKH của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	0,50% - 3,50%	-

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

15.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	20.120.664	20.135.048
<i>Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ</i>	12.409.958	14.172.890
<i>Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ</i>	73.405	45.331
<i>Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ</i>	7.633.623	5.908.307
<i>Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ</i>	3.678	8.520
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	43.739.478	40.046.683
<i>Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ</i>	15.643.956	16.489.686
<i>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ</i>	21.841.786	17.382.271
<i>Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ</i>	1.152.300	1.335.201
<i>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ</i>	5.101.436	4.839.525
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.777.907	3.113.991
Tiền ký quỹ	6.257.428	2.730.692
<i>Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ</i>	510.749	616.040
<i>Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ</i>	5.746.679	2.114.652
	72.895.477	66.026.414

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

15.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	44.125.365	42.588.511
Tiền gửi của cá nhân	28.770.112	23.437.903
	72.895.477	66.026.414
	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2011</i>	<i>Năm 2010</i>
	<i>lãi suất %/năm</i>	<i>lãi suất %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40%	2,40%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40%	2,40%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	0,25%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	0,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	14,00%	8,00% - 14,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	14,00%	8,00% - 14,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50% - 2,00%	0,90% - 5,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50% - 2,00%	0,90% - 5,00%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ.

16. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	89.954	92.214
Vốn nhận của tổ chức khác	87.608	24.794
	177.562	117.008

Nguồn vốn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thể hiện khoản vốn của Ngân hàng Thế giới (thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III theo Hiệp định Tín dụng ngày 09 tháng 09 năm 2002 giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài chính, theo đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") là đơn vị thực hiện. Ngân hàng ký hợp đồng phụ với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày 10 tháng 05 năm 2004 và sửa đổi hợp đồng phụ vào ngày 16 tháng 7 năm 2005. Tổng hạn mức tín dụng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đối với hai hợp đồng trên là 100 tỷ đồng Việt Nam được điều chỉnh hàng năm và phải trả theo lịch thanh toán cụ thể phụ thuộc vào kỳ hạn của từng khoản vay hay từng nhóm các khoản vay trong từng hợp đồng cụ thể. Ngân hàng trả lãi suất LIBOR 6 tháng cộng một khoản chênh lệch. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 6 tháng một lần trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay.

Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 6,50%/năm theo kỳ trả nợ đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

		30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010	(i)	3.530.000	3.530.000
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2009		-	830.000
Giấy tờ có giá khác	(ii)	1.529.005	50.642
		5.059.005	4.410.642

(i) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành 5 đợt trong năm 2010 bao gồm:

Đợt phát hành	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Giá trị triệu đồng
Đợt 1	27 tháng 8 năm 2010	24 và 36 tháng	11,11% - 12,5 %	1.180.000
Đợt 2	20 tháng 9 năm 2010	24 tháng	11,11%	200.000
Đợt 3	27 tháng 9 năm 2010	24 tháng	11,11%	50.000
Đợt 4	28 tháng 10 năm 2010	24 tháng	11,11%	100.000
Đợt 5	28 tháng 12 năm 2010	11 năm	12,00%	2.000.000
				3.530.000

(ii) Giấy tờ có giá khác của Ngân hàng bao gồm chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 36 tháng, lãi suất từ 10,50% đến 14,00%/năm.

18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	59.923	109.824
Các khoản phải trả bên ngoài (*)	2.272.674	477.226
	2.332.597	587.050

(*): Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	30/06/2011 triệu đồng
Các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán (Repos)	2.000.000
Các khoản phải thu khác	272.674
	2.272.674

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

19. DỰ PHÒNG CHO CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 05 năm 2011 và dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dự cam kết ngoại bảng (*) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	23.480.931	-	244.460	244.460
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	23.480.931	-	244.460	244.460

(*): Số dư vào ngày 31 tháng 05 năm 2011.

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	141.058	141.058
(Hoàn nhập)/Chi phí trích lập trong kỳ	-	103.402	103.402
Số dư ngày 30 tháng 06 năm 2011	-	244.460	244.460

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm 2010 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2010	-	203.387	203.387
(Hoàn nhập)/Chi phí trích lập trong năm	-	(62.329)	(62.329)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2010	-	141.058	141.058

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

20. THUẾ PHẢI TRẢ

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
Thuế GTGT	3.273	11.505	(12.836)	1.942
Thuế TNDN	254.845	359.207	(379.681)	234.371
Các loại thuế khác	22.799	22.589	(41.382)	4.006
	280.917	393.301	(433.899)	240.319

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2010: 25%).

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.454.757	2.166.832
Trừ:		
Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức)	(21.147)	(102.062)
Các khoản khác	3.215	-
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng	1.436.825	2.064.770
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	359.207	516.192
Các khoản phải nộp thêm theo biên bản Quyết toán thuế	-	44
Thuế TNDN phải trả phát sinh trong kỳ	359.207	516.236
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	254.845	119.432
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(379.681)	(380.823)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	234.371	254.845

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

21.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị: triệu đồng
Số dư đầu kỳ	7.300.000	253.765	252.969	133.884	118.849	-	740.795	8.800.262	
Tăng trong kỳ	-	-	165.064	82.532	369.333	73.250	478.640	1.168.819	
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.095.550	1.095.550	
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2010	-	-	165.064	82.532	270.031	-	(517.627)	-	
Tạm trích các quỹ năm 2011	-	-	-	-	99.302	-	(99.302)	-	
Hoàn thuế TNCN cho các lao động không thường xuyên năm 2009	-	-	-	-	-	-	-	-	
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	73.250	19	73.250	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(193.061)	-	-	(193.061)	
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(193.061)	-	-	(193.061)	
Tạm ứng cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	7.300.000	253.765	418.033	216.416	295.121	73.250	1.219.435	9.776.020	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

21.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong năm 2010 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Đơn vị: triệu đồng					
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm	5.300.000	869.685	154.537	82.262	56.973	366.832
Tăng trong năm	2.000.000	(615.920)	98.432	51.622	313.714	1.187.222
Lợi nhuận tăng trong năm	1.400.000	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược	600.000	(600.000)	-	-	-	-
Tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần	-	-	98.082	51.622	176.602	(326.306)
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2009	-	-	-	-	137.112	(137.112)
Tạm trích các quỹ năm 2010	-	-	-	-	-	-
Tặng thặng dư do bán cổ phiếu cho cổ đông chiến lược	-	20.645	-	-	-	-
Hoàn trả cổ đông vốn góp thừa theo báo cáo số 107/MB-HĐQT gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 27 tháng 2 năm 2010	-	(36.565)	-	-	-	-
Thu hồi nợ đã xử lý bằng quỹ dự phòng tài chính	-	-	350	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	(251.838)	(813.259)
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	(251.838)	(251.838)
Tạm ứng cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-
Các khoản thuế phải nộp thêm theo biên bản quyết toán thuế	-	-	-	-	-	(812.836)
Số dư cuối năm	7.300.000	253.765	252.969	133.884	118.849	740.795
						8.800.262

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

21.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	30/06/2011			31/12/2010		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đông	7.300.000	7.300.000	-	7.300.000	7.300.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	253.765	253.765	-	253.765	253.765	-
	7.553.765	7.553.765	-	7.553.765	7.553.765	-

Đơn vị: triệu đồng

21.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Trong năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP, các ngân hàng thương mại phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế dựa trên số liệu trong các báo cáo tài chính được lập riêng cho Ngân hàng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định	Không quy định

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế.

Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	Không quy định	Không quy định
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Không quy định	Không quy định

Việc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2011 được thực hiện vào năm tiếp theo theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế hàng năm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

21.3 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Chi tiết lãi trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 triệu đồng</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 triệu đồng</i>
Lợi nhuận sau thuế	1.095.550	1.650.640
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	730.000.000	601.890.411
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.501	2.742

22. CỔ TỨC

Chi tiết về chia cổ tức cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 bao gồm:

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 triệu đồng</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 triệu đồng</i>
Tạm ứng cổ tức cho kỳ hiện hành	-	812.836
	-	812.836

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 triệu đồng</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.804.996	2.587.442
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.846.893	4.155.539
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	808.627	1.205.371
Thu khác từ hoạt động tín dụng	81.615	110.909
	6.542.131	8.059.261

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 triệu đồng</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	3.206.300	3.919.971
Trả lãi tiền vay	488.770	542.030
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	354.694	201.562
Chi phí hoạt động tín dụng khác	10.346	11.237
	4.060.110	4.674.800

25. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 triệu đồng</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 triệu đồng</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Bảo lãnh	188.933	208.622
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	87.852	148.466
Các dịch vụ khác	18.494	18.130
	295.279	375.218
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(15.649)	(30.210)
Các dịch vụ khác	(17.239)	(55.918)
	(32.888)	(86.128)
Lãi/(lỗ) thuận từ hoạt động dịch vụ	262.391	289.090

26. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 triệu đồng</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 triệu đồng</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	98.182	181.596
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	158.115	91.280
	256.297	272.876
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(150.458)	(148.870)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(270.292)	(122.663)
	(420.750)	(271.533)
Lãi/(lỗ) thuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(164.453)	1.343

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

27. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 triệu đồng</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	9.515	20.569
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.520)	(10.609)
Lãi/(lỗ) thuận từ chứng khoán đầu tư	7.995	9.960

28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 triệu đồng</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 triệu đồng</i>
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Xem thuyết minh 10.3)	302.000	127.443
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (Xem thuyết minh 10.3)	-	34.610
	302.000	162.053

29. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 triệu đồng</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 triệu đồng</i>
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	15.463	40.568
Thu từ cho thuê tài sản	-	80
Thu nhập khác	191.706	13.624
<i>Thu nhập từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán</i>	93.370	-
<i>Thu nhập khác</i>	98.336	13.624
	207.169	54.272

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 triệu đồng</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 triệu đồng</i>
Cổ tức kỳ hiện hành chuyển về từ các công ty con	-	53.877
Cổ tức các năm trước chuyển về từ các công ty con	526	9.640
Cổ tức các năm trước chuyển về từ các công ty liên kết	3.240	-
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	17.381	32.226
	21.147	95.743

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 triệu đồng</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	6.392	8.039
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	8.479	20.628
Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ	30.931	40.306
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	14.740	22.151
Chi phí hoạt động khác	347.132	326.693
	407.674	417.817

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Thực tế phát sinh từ 1/1/2011 đến 30/6/2011</i>	<i>Thực tế phát sinh năm 2010</i>
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	3.638	2.850
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	167.782	273.218
2. Tiền thưởng	107.661	123.616
3. Thu nhập khác	66.384	89.802
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	341.827	486.636
5. Tiền lương bình quân/tháng	7,69	7,99
6. Thu nhập bình quân/tháng	15,66	14,23

33. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (triệu đồng)</i>	<i>Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (triệu đồng)</i>
	<i>30/06/2011</i>	<i>31/12/2010</i>
Bất động sản	48.552.456	42.702.090
Động sản	49.316.049	37.369.639
Chứng từ có giá	4.831.751	3.137.877
Tài sản khác	724.147	978.795
	103.424.403	84.188.401

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.386.556	2.272.794
Bảo lãnh vay vốn	26.110	26.110
Bảo lãnh dự thầu	632.732	613.860
Bảo lãnh thanh toán	1.790.794	2.934.622
Bảo lãnh khác	4.880.353	4.318.959
Cam kết thư tín dụng	43.029.327	42.942.888
Các cam kết cho vay chưa giải ngân	6.025.828	4.581.820
	58.771.700	57.691.053

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền phản ánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau đây:

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	813.010	866.679
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.065.565	746.006
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	3.502.382	853.408
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	25.731.624	26.659.496
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	10.213	-
	31.122.794	29.125.589

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong sáu tháng đầu năm 2011 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	Công ty con	Cấp bổ sung vốn điều lệ Hoạt động ủy thác đầu tư Hoạt động tiền gửi Hoạt động khác
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Hoạt động ủy thác đầu tư Hoạt động tiền gửi
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản	Công ty trực thuộc	Cấp bổ sung vốn điều lệ Hoạt động tiền gửi Hoạt động ủy thác đầu tư Hoạt động cho vay Hoạt động thu hồi nợ và quản lý tài sản

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) triệu đồng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	Công ty con	Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán Hoạt động khác	789.469 - 135.000 2.283.940	- (111.458) - (3.000)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	52.500 -	- (375.137)
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản	Công ty trực thuộc	Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Ủy thác đầu tư Cho vay	539.277 - 484.158 335.061	- (130.053) - -

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) triệu đồng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	Công ty con	Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Ủy thác đầu tư	789.469 - 15.225	- (575.838) (10.000)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Ủy thác đầu tư	52.500 - 19.121.821	- (35.119) -
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản	Công ty trực thuộc	Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Ủy thác đầu tư Cho vay	514.277 - 354.918 314.192	- (114.526) - -

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bằng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

38. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

39.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	Không bị định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Đơn vị: triệu đồng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	813.010	-	-	-	-	-	813.010
Tiền gửi tại NHNN	-	1.065.565	-	-	-	-	1.065.565
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	24.383.351	7.565.904	788.664	100.200	-	32.838.119
Chứng khoán kinh doanh (*)	2.107	-	-	-	-	-	2.107
Cho vay khách hàng (*)	-	40.654.242	9.219.351	2.176.768	6.667	56.762	52.115.774
Chứng khoán đầu tư (*)	377.871	721.871	875.507	1.583.208	4.979.336	5.950.001	16.712.794
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.354.609	-	-	-	-	-	2.354.609
Tài sản cố định	1.129.091	-	-	-	-	-	1.129.091
Tài sản Có khác (*)	1.013.548	3.002.525	1.422.906	10.310	41.240	1.941.560	7.432.089
Tổng tài sản	5.690.236	69.827.554	19.083.668	4.558.950	5.127.443	6.006.763	114.463.158
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ, NHNN	-	-	-	500.000	-	-	500.000
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	15.907.545	2.996.747	1.499.312	478.065	-	20.881.669
Tiền gửi của khách hàng	-	58.606.654	10.551.263	2.178.122	1.502.060	55.070	72.895.477
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	444	646	425	176.047	177.562
Phát hành giấy tờ có giá	-	674.343	1.410.102	119.328	825.162	30.070	5.059.005
Các khoản nợ khác (*)	1.729.001	1.016.317	554.666	9.890	43.680	-	3.420.504
Tổng nợ phải trả	1.729.001	76.204.859	15.513.222	4.307.298	2.849.392	261.187	102.934.217
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	3.961.235	(6.377.305)	3.570.446	251.652	2.278.051	5.745.576	11.528.941

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Không bị định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	866.679	-	-	-	-	-	866.679
Tiền gửi tại NHNN	-	746.006	-	-	-	-	746.006
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	27.061.049	5.598.781	647.269	198.900	70.000	33.575.999
Cho vay khách hàng (*)	478.706	24.989.348	9.891.015	9.750.842	87.693	558.493	45.756.097
Chứng khoán đầu tư (*)	460.054	342.770	1.070.000	1.338.500	2.357.020	7.557.901	15.351.245
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.248.035	-	-	-	-	-	2.248.035
Tài sản cố định	885.084	-	-	125.064	-	-	885.084
Tài sản Có khác (*)	2.481.203	1.801.982	1.507.857	-	-	-	5.916.106
Tổng tài sản	7.419.761	54.941.155	18.067.653	11.861.675	2.643.613	8.186.394	105.345.251
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ, NHNN	-	8.768.803	-	-	-	-	8.768.803
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	8.217.967	3.713.956	2.275.770	424.959	-	14.632.652
Tiền gửi của khách hàng	-	48.978.154	12.932.043	2.340.343	1.711.302	64.528	66.026.414
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	24.794	92.214	-	117.008
Phát hành giấy tờ có giá	-	6.595	34.477	831.722	6.101	1.531.747	4.410.642
Các khoản nợ khác (*)	1.447.030	-	-	-	-	-	1.447.030
Tổng nợ phải trả	1.447.030	65.971.519	16.680.476	5.472.629	2.234.576	1.596.275	95.402.549
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	5.972.731	(11.030.364)	1.387.177	6.389.046	409.037	6.590.119	9.942.702

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong kỳ vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: triệu đồng
				Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	100.170	39.903	15.374	155.447
Tiền gửi tại NHNN	262.636	-	73.470	336.106
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	14.141.638	217.097	229.560	14.588.295
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	13.228.564	376.075	485.509	14.090.148
Chứng khoán đầu tư	226.723	-	-	226.723
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	5.425	5.425
Các tài sản Có khác	165.204	119.833	21.318	306.355
Tổng tài sản	28.124.935	752.908	830.656	29.708.499
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	9.613.385	24	41	9.613.450
Tiền gửi của khách hàng	20.311.594	1.074.248	79.763	21.465.605
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	136.604	5.545	549	142.698
Tổng nợ phải trả	30.061.583	1.079.817	80.353	31.221.753
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.936.648)	(326.909)	750.303	(1.513.254)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	2.351.446	(8.912)	2.525	2.345.059
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	414.798	(335.821)	752.828	831.805

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: triệu đồng
				Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	127.998	34.263	1.925	164.186
Tiền gửi tại NHNN	6.933	-	242.386	249.319
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	7.872.122	304.869	14.528	8.191.519
Cho vay khách hàng	9.386.129	221.211	216.377	9.823.717
Chứng khoán đầu tư	204.750	-	-	204.750
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	1.282	1.282
Các tài sản Có khác	110.828	971.753	(192.709)	889.872
Tổng tài sản	17.708.760	1.532.096	283.789	19.524.645
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	2.927.465	135.107	11.129	3.073.701
Tiền gửi của khách hàng	15.022.951	1.395.456	25.064	16.443.471
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	(180.377)	11.995	245.186	76.804
Tổng nợ phải trả	17.770.039	1.542.558	281.379	19.593.976
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(618.008)	(10.462)	9.509	(618.961)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	556.729	-	(7.099)	549.630
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(61.279)	(10.462)	2.410	(69.331)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.3 *Rủi ro thanh khoản*

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	Trong hạn					Đơn vị: triệu đồng	
	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3				Tổng
			tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	813.010	-	-	-	813.010	
Tiền gửi tại NHNN	-	1.065.565	-	-	-	1.065.565	
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	24.383.351	7.565.904	888.864	-	32.838.119	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	2.107	-	2.107	
Cho vay khách hàng (*)	959.579	6.995.219	14.631.306	15.589.081	10.561.406	52.115.774	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	271.871	495.507	5.873.134	7.847.282	16.712.794	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	843.794	2.354.609	
Tài sản cố định	-	-	-	-	1.129.091	1.129.091	
Tài sản Có khác (*)	57.144	2.562.967	1.247.740	1.989.776	-	7.432.089	
Tổng tài sản	1.016.723	36.091.983	23.940.457	24.342.962	20.381.573	114.463.158	
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ, NHNN	-	-	-	500.000	-	500.000	
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	15.907.545	2.996.747	1.977.377	-	20.881.669	
Tiền gửi của khách hàng	-	32.686.636	17.796.808	15.200.241	7.209.484	72.895.477	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	444	1.070	-	177.562	
Phát hành giấy tờ có giá	-	674.187	210.102	844.636	1.330.080	5.059.005	
Các khoản nợ khác (*)	-	714.774	578.944	734.894	-	3.420.504	
Tổng nợ phải trả	-	49.983.142	21.583.045	19.258.218	8.715.612	102.934.217	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.016.723	(13.891.159)	2.357.412	5.084.744	11.665.961	11.528.941	

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Nghân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Quá hạn	Đến 1 tháng	Trong hạn			Đơn vị: triệu đồng
			Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	866.679	-	-	-	866.679
Tiền gửi tại NHNN	-	746.006	-	-	-	746.006
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	27.061.048	5.598.782	846.169	-	33.575.999
Cho vay khách hàng (*)	478.705	4.432.670	12.330.872	15.848.584	2.441.836	45.756.097
Chứng khoán đầu tư (*)	-	342.770	870.000	1.730.770	2.225.000	15.351.245
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	764.278	2.248.035
Tài sản cố định	-	-	-	-	268.558	885.084
Tài sản Có khác (*)	176.000	2.550.794	2.898.801	290.511	-	5.916.106
Tổng tài sản	654.705	35.999.967	21.698.455	18.716.034	21.508.971	105.345.251
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ, NHNN	-	8.768.803	-	-	-	8.768.803
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	9.936.358	2.784.203	1.912.091	-	14.632.652
Tiền gửi của khách hàng	-	24.942.062	16.808.832	12.626.156	11.649.320	66.026.414
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.090	115.918	117.008
Phát hành giấy tờ có giá	-	6.595	34.478	837.823	2.000.000	4.410.642
Các khoản nợ khác (*)	-	197.944	586.300	662.786	-	1.447.030
Tổng nợ phải trả	-	43.851.762	20.213.813	16.039.946	2.000.044	95.402.549
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	654.705	(7.851.795)	1.484.642	2.676.088	8.211.987	9.942.702

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

40. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	332.205	459.395
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	5.607	25.875
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	152.537	264.222
- đến hạn sau 5 năm	174.061	169.298

41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	30/06/2011 đồng	31/12/2010 đồng
USD	20.620	19.500
EUR	29.712	27.414
GBP	32.993	31.827
CHF	24.543	21.901
JPY	254	252
SGD	16.638	15.961
CAD	21.073	20.471
AUD	21.951	20.876

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Bà Phạm Thu Ngọc
Phó phòng phụ trách Kế toán

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 08 năm 2011